

BÁO CÁO

**Thực trạng và kế hoạch sắp xếp các đơn vị hành chính
cấp huyện và cấp xã từ nay đến năm 2021
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả (gọi tắt là Nghị quyết số 18-NQ/TW); Kế hoạch số 07-KH/TW ngày 27/11/2017 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW (gọi tắt là Kế hoạch số 07-KH/TW); Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả (gọi tắt là Nghị quyết số 56/2017/QH14); Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03/02/2018 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW (gọi tắt là Nghị quyết số 10/NQ-CP) và Công văn số 147/BNV-CQĐP ngày 19/4/2018 của Bộ Nội vụ về xây dựng báo cáo thực trạng và kế hoạch sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã từ nay đến năm 2021. Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Đắk Nông báo cáo thực trạng và kế hoạch sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã từ nay đến năm 2021 với các nội dung như sau:

I. KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Đắk Nông đã ban hành Chương trình hành động số 26-CTr/TU ngày 08/3/2018 về thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Theo kế hoạch, căn cứ cơ cấu thực trạng tổ chức bộ máy và kết quả hoạt động trong thời gian qua của cấp xã, thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh và Nghị quyết số 18-NQ/TW, Ban Thường vụ Tỉnh ủy sẽ xây dựng Nghị quyết về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị cấp xã, thôn, tổ dân phố theo hướng thu gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả (hoàn thành trong tháng 5/2018).

Hiện nay, UBND tỉnh Đắk Nông đang triển khai xây dựng Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội, Nghị quyết 10/NQ-CP ngày 03/02/2018 của Chính phủ và Chương trình hành động số 26-CTr/TU ngày 08/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

II. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

Tỉnh Đắk Nông được tái lập theo Nghị quyết số 22/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội trên cơ sở chia tách từ 06 huyện phía Nam (52 đơn vị hành chính cấp xã) của tỉnh Đắk Lắk cũ.

1. Thực trạng số lượng đơn vị hành chính cấp huyện

a) Từ năm 2004 đến năm 2013: Tỉnh Đắk Nông có 8 đơn vị hành chính cấp huyện, cụ thể gồm:

- Năm 2004, tỉnh Đắk Nông được thành lập và có 6 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: Cư Jút, Đắk Mil, Đắk Nông, Đắk R'lấp, Đắk Song, Krông Nô.

- Năm 2005, thành lập thị xã Gia Nghĩa trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của thị trấn Gia Nghĩa, xã Quảng Thành và xã Đắk Nia thuộc huyện Đắk Nông; đổi tên huyện Đắk Nông thành huyện Đắk Glong thuộc tỉnh Đắk Nông (Nghị định số 82/2005/NĐ-CP ngày 27/6/2005 của Chính phủ).

- Năm 2006, thành lập mới huyện Tuy Đức trên cơ sở điều chỉnh 112.327 ha diện tích tự nhiên và 23.238 nhân khẩu của huyện Đắk R'lấp. Huyện Tuy Đức có 112.327 ha diện tích tự nhiên và 23.238 nhân khẩu, có 6 đơn vị hành chính trực thuộc bao gồm các xã: Đắk Ngo, Quảng Tân, Đắk Búk So, Đắk R'Tích, Quảng Tâm, Quảng Trực (Nghị định số 142/2006/NĐ-CP ngày 22/11/2006 của Chính phủ).

b) Từ năm 2013 đến nay: Không tăng thêm đơn vị hành chính cấp huyện.

2. Thực trạng số lượng đơn vị hành chính cấp xã

a) Từ năm 2004 đến năm 2013: Tỉnh Đắk Nông có 71 đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau:

- Năm 2004, tỉnh Đắk Nông có 52 đơn vị hành chính cấp xã.

- Thực hiện Nghị định số 70/2005/NĐ-CP ngày 06/6/2005 của Chính phủ, tỉnh Đắk Nông tăng 04 đơn vị hành chính cấp xã;

- Thực hiện Nghị định số 82/2005/NĐ-CP ngày 27/6/2005 của Chính phủ, tỉnh Đắk Nông tăng 01 đơn vị hành chính cấp huyện (thị xã Gia Nghĩa) và 05 đơn vị hành chính cấp xã (05 phường thuộc thị xã Gia Nghĩa);

- Thực hiện Nghị định số 142/2006/NĐ-CP ngày 22/11/2006 của Chính phủ, tỉnh Đắk Nông tăng 01 đơn vị hành chính cấp huyện (huyện Tuy Đức) và 05 đơn vị hành chính cấp xã.

- Thực hiện Nghị định số 155/2007/NĐ-CP ngày 18/10/2007 của Chính phủ, tỉnh Đắk Nông tăng 05 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 01 thị trấn và 04 xã);

b) Từ năm 2013 đến nay: Không tăng đơn vị hành chính cấp xã

Hiện toàn tỉnh Đắk Nông có 08 đơn vị hành chính cấp huyện (gồm 01 thị xã và 07 huyện) và 71 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 05 phường, 05 thị trấn và 61 xã).

3. Đánh giá thực trạng quản lý đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

a) Đánh giá thực trạng quy định của pháp luật

- *Ưu điểm:* Hiện nay, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã gồm: Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ Hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính...trương đối đầy đủ, cụ thể và cơ bản đáp ứng công tác quản lý trong tình hình hiện nay.

b) Đánh giá thực trạng quản lý đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

- Ưu điểm:

Thời gian qua, tỉnh Đắk Nông đã được Bộ Nội vụ, Chính phủ quan tâm điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập mới một số đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã. Những đơn vị hành chính sau khi được thành lập mới đã xây dựng được bộ máy chính quyền phù hợp hơn; gần dân, sát dân hơn; quản lý dân cư lao động, địa giới hành chính tốt hơn; tạo điều kiện cho chính quyền các cấp khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội được tốt hơn.

Các huyện, xã được thành lập mới có quy mô lãnh thổ phù hợp, bước đầu đã có sự đầu tư tập trung, tổ chức bộ máy quản lý hợp lý, nên đã đạt được một số kết quả rõ nét như: cơ sở hạ tầng được nâng cấp, cảnh quan đô thị ngày càng được cải thiện, chất lượng quản lý của bộ máy hành chính có hiệu quả hơn, đời sống của đại bộ phận nhân dân được nâng cao, an ninh, trật tự được giữ vững; đặc biệt là phù hợp với nguyện vọng chính đáng của nhân dân và được đa số nhân dân đồng tình ủng hộ

- Bất cập, hạn chế:

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh, một số đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có đặc thù như: diện tích tự nhiên lớn, địa hình bị chia cắt nhiều bởi các hệ thống sông, suối nhỏ và đồi núi dốc; cơ sở hạ tầng còn nhiều khó khăn, giao thông đi lại rất khó khăn; dân cư tăng nhanh và chủ yếu là do dân di cư tự do từ các tỉnh khác đến định canh định cư, sản xuất nông nghiệp, hình thành nên các cụm dân cư ở xa trung tâm xã; trình độ quản lý còn hạn chế; đời sống của nhân dân gặp nhiều khó khăn; tình trạng tranh chấp đất đai, phá rừng, khiếu kiện kéo dài...gây mất an ninh trật tự và tiềm ẩn nhiều yếu tố bất ổn. Điển hình gồm có các đơn vị hành chính cấp huyện: có huyện Đắk Glong và huyện Krông Nô; cấp xã: có xã Quảng Trục và xã Đắk Ngo của huyện Tuy Đức; xã Đắk Som và xã Đắk R'măng của huyện Đắk Glong; xã Đắk R'la của huyện Đắk Mil; xã Đắk Wil của huyện Cư Jút; xã Quảng Phú của huyện Krông Nô...Do đó, chính quyền địa phương ở các

nơi này gặp rất nhiều khó khăn trong việc quản lý hành chính, điều hành phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn.

- *Nguyên nhân của những bất cập, hạn chế:* Tại các địa phương này, do địa bàn rộng, giao thông đi lại rất khó khăn; đặc biệt là số lượng dân di cư tự do không ngừng tăng nhanh. Trong khi đó Đắk Nông là tỉnh nghèo, nguồn thu hạn chế, không đủ nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân tại các khu vực này đáp ứng với tình hình hiện nay.

III. KẾ HOẠCH SẮP XẾP CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ TỪ NAY ĐẾN NĂM 2021

1. Mục tiêu

Sắp xếp thu gọn hợp lý các đơn vị hành chính cấp xã chưa đạt 50% tiêu chuẩn theo quy định về cả 02 tiêu chí quy mô dân số và diện tích tự nhiên.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước trong việc sắp xếp thu gọn hợp lý các đơn vị hành chính cấp xã chưa đạt 50% tiêu chuẩn theo quy định về cả quy mô dân số và diện tích tự nhiên.

- Xác định các nội dung, nhiệm vụ chủ yếu để các Sở, ngành, địa phương tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện thắng lợi mục tiêu của Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 56/2017/QH14, Nghị quyết 10/NQ-CP ngày 03/02/2018 và Chương trình hành động số 26-CTr/TU ngày 08/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

3. Phương án và lộ trình thực hiện

Hiện nay, qua rà soát các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh về tiêu chuẩn diện tích tự nhiên và dân số theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, kết quả như sau:

a) Đối với cấp huyện:

- Có 05 ĐVHC cấp huyện có diện tích tự nhiên thấp hơn quy định;
- Có 05 ĐVHC cấp huyện có quy mô dân số thấp hơn quy định;
- Không có ĐVHC cấp huyện có diện tích tự nhiên hoặc dân số dưới 50% quy định.

b) Đối với cấp xã:

- Có 21 ĐVHC cấp xã có diện tích tự nhiên thấp hơn quy định;
- Có 02 ĐVHC cấp xã có diện tích tự nhiên dưới 50% quy định (*xã Tâm Thắng của huyện Cư Jút 42,95% và thị trấn Đắk Mil của huyện Đắk Mil 34,41%*);
- Có 14 ĐVHC cấp xã có quy mô dân số thấp hơn quy định;

- Có 02 ĐVHC cấp xã có quy mô dân số dưới 50% quy định (xã Long Sơn của huyện Đắk Mil 35,98% và xã Buôn Choánh của huyện Krông Nô 49,98%)

- Không có ĐVHC cấp xã có diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 50% quy định.

Theo quy định, trước mắt từ nay đến năm 2021, tỉnh Đắk Nông chưa thực hiện việc sắp xếp thu gọn các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ VỚI TRUNG ƯƠNG

1. Đề nghị Trung ương sớm ban hành các quy định hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

2. Sửa đổi, bổ sung và ban hành các quy định mới về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và mối quan hệ công tác đối với các cơ quan chuyên môn thuộc đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã để thuận lợi cho việc sắp xếp lại tổ chức bộ máy thống nhất, xuyên suốt trong quá trình tổ chức thực hiện.

3. Đề nghị Chính phủ sớm ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP.

4. Quy định về cơ chế, chính sách phù hợp đối với những cán bộ, công chức chịu tác động trực tiếp trong quá trình sắp xếp, cơ cấu lại tổ chức bộ máy.

Trên đây là báo cáo thực trạng và kế hoạch sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã từ nay đến năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. UBND tỉnh Đắk Nông kính đề nghị Bộ Nội vụ xem xét, tổng hợp. *lv*

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ (b/c);
- Vụ CQĐP - BNV (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC-Ph.

04

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Bốn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Phụ lục 2-A

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Tính đến ngày 30/4/2018)

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Xã miền núi, vùng cao	Xã hải đảo	Xã đồng bằng, trung du	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Phân loại ĐVHC	Số thôn, tổ dân phố	Số CB, CC cấp xã	Số người hoạt động không chuyên trách	Ghi chú
I	Các xã:											
1	Xã Nam Đà	Huyện Krông Nô	X			5,771.75	12.747	1	16	24	22	
2	Xã Đức Xuyên	Huyện Krông Nô	X			10,160.29	3.860	2	7	20	14	
3	Xã Tân Thành	Huyện Krông Nô	X			8,806.56	3.585	2	5	23	15	
4	Xã Đắk Nang	Huyện Krông Nô	X			4,123.26	4.414	2	6	22	15	
5	Xã Đắk Sôr	Huyện Krông Nô	X			2,850.52	4.954	2	7	23	15	
6	Xã Năm N'Đir	Huyện Krông Nô	X			11,482.52	8.780	1	8	24	16	
7	Xã Quảng Phú	Huyện Krông Nô	X			5,354.12	7.536	1	8	23	22	
8	Xã Đắk Drô	Huyện Krông Nô	X			12,101.46	8.286	2	10	22	20	
9	Xã Nam Xuân	Huyện Krông Nô	X			3,054.27	7.270	2	11	21	17	
10	Xã Năm Nung	Huyện Krông Nô	X			10,482.39	6.939	1	6	24	16	
11	Xã Buôn Choáh	Huyện Krông Nô	X			4,646.04	2.499	2	6	21	18	
12	Xã Kiên Thành	Huyện Đắk R'lấp	X			4,442.94	6.515	2	10	21	19	
13	Xã Đắk W'er	Huyện Đắk R'lấp	X			4,569.16	9.277	2	10	20	20	
14	Xã Nhân Cơ	Huyện Đắk R'lấp	X			4,570.16	10.510	1	11	25	18	
15	Xã Nhân Đạo	Huyện Đắk R'lấp	X			6,752.34	4.288	2	8	22	16	
16	Xã Nghĩa Thắng	Huyện Đắk R'lấp	X			4,690.83	8.332	1	10	25	14	
17	Xã Đạo Nghĩa	Huyện Đắk R'lấp	X			5,944.52	5.303	2	6	21	21	
18	Xã Đắk Sin	Huyện Đắk R'lấp	X			10,127.67	7.466	1	12	21	20	
19	Xã Hưng Bình	Huyện Đắk R'lấp	X			8,866.08	3.613	2	8	23	15	
20	Xã Quảng Tín	Huyện Đắk R'lấp	X			6,701.29	12.314	1	14	25	17	



Số TT	Tên DVHC cấp xã	Thuộc DVHC cấp huyện	Xã miền núi, vùng cao	Xã hải đảo	Xã đồng bằng, trung du	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Phân loại DVHC	Số thôn, tổ dân phố	Số CB, CC cấp xã	Số người hoạt động không chuyên trách	Ghi chú
21	Xã Đắk Ru	Huyện Đắk Rlấp	X			5,301.03	10.423	1	11	25	17	
22	Xã Nam Dong	Huyện Cư Jút	X			4,373.07	17.641	1	19	21	26	
23	Xã Tâm Thắng	Huyện Cư Jút	X			2,147.35	14.283	1	19	25	19	
24	Xã Trúc Sơn	Huyện Cư Jút	X			2,780.37	3.348	2	6	22	18	
25	Xã Cư Kría	Huyện Cư Jút	X			2,960.28	8.113	2	12	19	20	
26	Xã Đắk D'ông	Huyện Cư Jút	X			6,031.42	15.710	1	20	23	18	
27	Xã Đắk Wil	Huyện Cư Jút	X			42,032.26	10.350	1	17	24	21	Xã BG
28	Xã Ea Pô	Huyện Cư Jút	X			9,477.24	13.187	1	21	23	19	
29	Xã Đắk Ngo	Huyện Tuy Đức	X			16,713.05	10.502	1	14	18	19	Xã BG
30	Xã Quảng Tâm	Huyện Tuy Đức	X			7,029.53	5.238	2	6	17	19	
31	Xã Quảng Trục	Huyện Tuy Đức	X			55,908.98	9.189	1	11	19	18	
32	Xã Đắk Buk So	Huyện Tuy Đức	X			8,348.93	12.614	1	12	21	19	Xã BG
33	Xã Đắk R'Tih	Huyện Tuy Đức	X			11,219.65	10.220	1	11	22	22	
34	Xã Quảng Tân	Huyện Tuy Đức	X			12,704.79	13.616	1	21	18	22	
35	Xã Nam Bình	Huyện Đắk Song	X			8,065.28	11.200	1	9	22	15	
36	Xã Đắk Hòa	Huyện Đắk Song	X			11,583.81	4.002	1	7	22	19	
37	Xã Đắk Mol	Huyện Đắk Song	X			7,735.20	7.857	1	12	24	14	
38	Xã Thuận Hạnh	Huyện Đắk Song	X			7,343.47	9.087	1	14	22	20	Xã BG
39	Xã Thuận Hà	Huyện Đắk Song	X			5,634.63	7.108	1	9	24	15	Xã BG
40	Xã Đắk N'Drưng	Huyện Đắk Song	X			6,757.38	12.383	1	20	23	17	
41	Xã Năm N'Jang	Huyện Đắk Song	X			16,478.67	10.643	1	15	19	19	
42	Xã Trường Xuân	Huyện Đắk Song	X			15,767.68	12.546	1	16	23	19	
43	Xã Đắk Sôm	Huyện Đắk Glong	X			30,501.4	11.187	1	9	23	20	
44	Xã Quảng Khê	Huyện Đắk Glong	X			11,976.11	13.348	1	12	23	22	
45	Xã Đắk Plao	Huyện Đắk Glong	X			10,451.92	3.211	2	5	22	20	
46	Xã Đắk Ha	Huyện Đắk Glong	X			15,280	10.827	1	8	23	15	
47	Xã Quảng Hòa	Huyện Đắk Glong	X			8,544	7.069	1	7	23	14	

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Xã miền núi, vùng cao	Xá hải đảo	Xã đồng bằng, trung du	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Phân loại ĐVHC	Số thôn, tổ dân phố	Số CB, CC cấp xã	Số người hoạt động không chuyên trách	Ghi chú
48	Xã Đắk R'Măng	Huyện Đắk Glong	X			22,632.6	7.969	1	7	25	19	
49	Xã Quảng Sơn	Huyện Đắk Glong	X			45,390.51	19.879	1	13	23	20	
50	Xã Thuận An	Huyện Đắk Mil	X			6,194.67	11.906	1	10	25	23	Xã BG
51	Xã Đắk Lao	Huyện Đắk Mil	X			25,385.87	9.014	1	17	22	11	Xã BG
52	Xã Đức Minh	Huyện Đắk Mil	X			3,434.74	17.053	1	16	23	22	
53	Xã Đắk Sắk	Huyện Đắk Mil	X			3,112.52	15.705	1	19	23	20	
54	Xã Long Sơn	Huyện Đắk Mil	X			3,014.38	1.799	2	4	21	17	
55	Xã Đức Mạnh	Huyện Đắk Mil	X			4,902.20	15.652	1	18	22	25	
56	Xã Đắk N'Drót	Huyện Đắk Mil	X			4,652.78	8.281	1	12	21	17	
57	Xã Đắk R'La	Huyện Đắk Mil	X			9,338.25	12.516	1	13	23	17	
58	Xã Đắk Gản	Huyện Đắk Mil	X			7,640.60	8.404	1	15	22	22	
59	Xã Đắk Nia	Thị xã Gia Nghĩa	X			9,354.87	9.410	1	12	20	22	
60	Xã Đắk R'Moan	Thị xã Gia Nghĩa	X			4,912.44	5.900	2	8	19	17	
61	Xã Quảng Thành	Thị xã Gia Nghĩa	X			7,759.24	4.878	2	7	18	18	
II	Các thị trấn											
1	Thị trấn Đắk Mâm	Huyện Krông Nô	X			2,541.04	7.389	2	14	22	14	
2	Thị trấn Đức An	Huyện Đắk Song	X			1,280.12	5.223	2	8	19	12	
3	Thị trấn Đắk Mil	Huyện Đắk Mil	X			481.68	12.260	2	16	21	14	
4	Thị trấn EaTling	Huyện Cư Jút	X			2,267.88	17.351	1	13	25	15	
5	Thị Trấn Kiến Đức	Huyện Đắk R'Lấp	X			1,600.52	11.964	2	10	18	22	
III	Các phường											
1	P. Nghĩa Thành	Thị xã Gia Nghĩa	X			317.14	13.364	2	10	18	20	
2	P. Nghĩa Đức	Thị xã Gia Nghĩa	X			1,697.70	5.081	2	5	19	18	
3	P. Nghĩa Phú	Thị xã Gia Nghĩa	X			1,288.12	6.549	2	8	17	14	
4	P. Nghĩa Tân	Thị xã Gia Nghĩa	X			1,853.64	7.606	2	6	19	18	
5	P. Nghĩa Trung	Thị xã Gia Nghĩa	X			1,227.77	8.043	2	6	21	17	

THÔNG KÊ HIỆN TRẠNG CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN
(Tính đến ngày 30/4/2018)

Số TT	Tên ĐVHC cấp huyện	Huyện miền núi, vùng cao	Huyện hải đảo	Huyện đồng bằng, trung du	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Số ĐVHC cấp xã trực thuộc	Phân loại ĐVHC	Ghi chú
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Các huyện:								
1	Đắk Song	x			80.646.24	80.049	9	2	
2	Đắk Mil	x			68.157.69	112.590	10	2	
3	Đắk R'láp	x			63.567.11	90.005	11	2	
4	Tuy Đức	x			111.924.93	61.379	6	2	
5	Cư Jút	x			72.069.87	99.983	8	2	
6	Krông Nô	x			81.374.20	78.259	12	2	
7	Đắk Glong	x			144.775.99	73.490	7	2	
II	Thị xã:								
1	Gia Nghĩa	x			28.410.92	60.831	8	2	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Phụ lục 2-B

**THỐNG KÊ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ KHÔNG ĐẠT TIÊU CHUẨN VỀ DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN HOẶC DÂN SỐ
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 1211/2016/UBTVQH13 NGÀY 25/5/2016 CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

(Tính đến ngày 30/4/2018)

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Xã miền núi, vùng cao	Xã hải đảo	Xã đồng bằng, trung du	Diện tích		Dân số (người)	Phân loại ĐVHC	Số thôn, tổ dân phố	Số CB, CC cấp xã	Số người hoạt động không chuyên trách	Ghi chú
						(ha)							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
A	Đạt từ 50% trở lên về tiêu chuẩn diện tích hoặc dân số												
1	Xã Nam Đà	Huyện Krông Nô	X			5.771,75	12.747	1	16	24	22		
2	Xã Đức Xuyên	Huyện Krông Nô	X			10.160,29	3.860	2	7	20	14		
3	Xã Tân Thành	Huyện Krông Nô	X			8.806,56	3.585	2	5	23	15		
4	Xã Đăk Nang	Huyện Krông Nô	X			4.123,26	4.414	2	6	22	15		
5	Xã Đăk Sôr	Huyện Krông Nô	X			2.850,52	4.954	2	7	23	15		
6	Xã Năm N'Dir	Huyện Krông Nô	X			11.482,52	8.780	1	8	24	16		
7	Xã Quảng Phú	Huyện Krông Nô	X			5.354,12	7.536	1	8	23	22		
8	Xã Đăk Drô	Huyện Krông Nô	X			12.101,46	8.286	2	10	22	20		
9	Xã Nam Xuân	Huyện Krông Nô	X			3.054,27	7.270	2	11	21	17		
10	Xã Năm Nung	Huyện Krông Nô	X			10.482,39	6.939	1	6	24	16		
11	Xã Kiến Thành	Huyện Đăk R'lấp	X			4.442,94	6.515	2	10	21	19		
12	Xã Đăk Wer	Huyện Đăk R'lấp	X			4.569,16	9.277	2	10	20	20		

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Xã miền núi, vùng cao	Xã hải đảo	Xã đồng bằng, trung du	Diện tích		Dân số		Phân loại ĐVHC	Số thôn, tổ dân phố	Số CB, CC cấp xã	Số người hoạt động không chuyên trách	Ghi chú
						(ha)	(người)		(người)					
13	Xã Nhân Cơ	Huyện Đắk R'lấp	X			4,570.16	10.510	1	11	25	18			
14	Xã Nhân Đạo	Huyện Đắk R'lấp	X			6,752.34	4.288	2	8	22	16			
15	Xã Nghĩa Thắng	Huyện Đắk R'lấp	X			4,690.83	8.332	1	10	25	14			
16	Xã Đạo Nghĩa	Huyện Đắk R'lấp	X			5,944.52	5.303	2	6	21	21			
17	Xã Đắk Sin	Huyện Đắk R'lấp	X			10,127.67	7.466	1	12	21	20			
18	Xã Hưng Bình	Huyện Đắk R'lấp	X			8,866.08	3.613	2	8	23	15			
19	Xã Quảng Tín	Huyện Đắk R'lấp	X			6,701.29	12.314	1	14	25	17			
20	Xã Đắk Ru	Huyện Đắk R'lấp	X			5,301.03	10.423	1	11	25	17			
21	Xã Nam Dong	Huyện Cư Jút	X			4,373.07	17.641	1	19	21	26			
22	Xã Trúc Sơn	Huyện Cư Jút	X			2,780.37	3.348	2	6	22	18			
23	Xã Cư Knia	Huyện Cư Jút	X			2,960.28	8.113	2	12	19	20			
24	Xã Đắk D'rông	Huyện Cư Jút	X			6,031.42	15.710	1	20	23	18			
25	Xã Đắk Wil	Huyện Cư Jút	X			42,032.26	10.350	1	17	24	21		Xã	
26	Xã Ea Pô	Huyện Cư Jút	X			9,477.24	13.187	1	21	23	19			
27	Xã Đắk Ngo	Huyện Tuy Đức	X			16,713.05	10.502	1	14	18	19		Xã	
28	Xã Quảng Tâm	Huyện Tuy Đức	X			7,029.53	5.238	2	6	17	19			
29	Xã Quảng Trục	Huyện Tuy Đức	X			55,908.98	9.189	1	11	19	18			
30	Xã Đắk Buk So	Huyện Tuy Đức	X			8,348.93	12.614	1	12	21	19		Xã	
31	Xã Đắk R'Th	Huyện Tuy Đức	X			11,219.65	10.220	1	11	22	22			
32	Xã Quảng Tân	Huyện Tuy Đức	X			12,704.79	13.616	1	21	18	22			
33	Xã Nam Bình	Huyện Đắk Song	X			8,065.28	11.200	1	9	22	15			
34	Xã Đắk Hòa	Huyện Đắk Song	X			11,583.81	4.002	1	7	22	19			
35	Xã Đắk Mol	Huyện Đắk Song	X			7,735.20	7.857	1	12	24	14			
36	Xã Thuận Hạnh	Huyện Đắk Song	X			7,343.47	9.087	1	14	22	20		Xã	

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Xã miền núi, vùng cao	Xã hải đảo	Xã đồng bằng, trung du	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Phân loại ĐVHC	Số thôn, tổ dân phố	Số CB, CC cấp xã	Số người hoạt động không chuyên trách	Ghi chú
37	Xã Thuận Hà	Huyện Đắk Song	X			5,634.63	7.108	1	9	24	15	Xã
38	Xã Đắk N'Drung	Huyện Đắk Song	X			6,757.38	12.383	1	20	23	17	
39	Xã Năm N'Jang	Huyện Đắk Song	X			16,478.67	10.643	1	15	19	19	
40	Xã Trường Xuân	Huyện Đắk Song	X			15,767.68	12.546	1	16	23	19	
41	Xã Đắk Som	Huyện Đắk Glong	X			30,501.4	11.187	1	9	23	20	
42	Xã Quảng Khê	Huyện Đắk Glong	X			11,976.11	13.348	1	12	23	22	
43	Xã Đắk Plao	Huyện Đắk Glong	X			10,451.92	3.211	2	5	22	20	
44	Xã Đắk Ha	Huyện Đắk Glong	X			15,280	10.827	1	8	23	15	
45	Xã Quảng Hòa	Huyện Đắk Glong	X			8,544	7.069	1	7	23	14	
46	Xã Đắk R'măng	Huyện Đắk Glong	X			22,632.6	7.969	1	7	25	19	
47	Xã Quảng Sơn	Huyện Đắk Glong	X			45,390.51	19.879	1	13	23	20	
48	Xã Thuận An	Huyện Đắk Mil	X			6,194.67	11.906	1	10	25	23	Xã
49	Xã Đắk Lao	Huyện Đắk Mil	X			25,385.87	9.014	1	17	22	11	Xã
50	Xã Đức Minh	Huyện Đắk Mil	X			3,434.74	17.053	1	16	23	22	
51	Xã Đắk Sắk	Huyện Đắk Mil	X			3,112.52	15.705	1	19	23	20	
52	Xã Đức Mạnh	Huyện Đắk Mil	X			4,902.20	15.652	1	18	22	25	
53	Xã Đắk N'Drót	Huyện Đắk Mil	X			4,652.78	8.281	1	12	21	17	
54	Xã Đắk R'La	Huyện Đắk Mil	X			9,338.25	12.516	1	13	23	17	
55	Xã Đắk Gản	Huyện Đắk Mil	X			7,640.60	8.404	1	15	22	22	
56	Xã Đắk N'ia	Thị xã Gia Nghĩa	X			9,354.87	9.410	1	12	20	22	
57	Xã Đắk R'Moan	Thị xã Gia Nghĩa	X			4,912.44	5.900	2	8	19	17	
58	Xã Quảng Thành	Thị xã Gia Nghĩa	X			7,759.24	4.878	2	7	18	18	
II	Các thị trấn											
1	Thị trấn Đắk Mâm	Huyện Krông Nô	X			2,541.04	7.389	2	14	22	14	

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Xã miền núi, vùng cao	Xã hải đảo	Xã đồng bằng, trung du	Diện tích		Dân số		Phân loại ĐVHC	Số thôn, tổ dân phố	Số CB, CC cấp xã	Số người hoạt động không chuyên trách	Ghi chú
						(ha)	(người)							
2	Thị trấn Đức An	Huyện Đắk Song	X			1,280.12	5.223	2	8	19	12			
3	Thị trấn EaTling	Huyện Cư Jút	X			2,267.88	17.351	1	13	25	15			
4	Thị Trấn Kiến Đức	Huyện Đắk R'lấp	X			1,600.52	11.964	2	10	18	22			
III Các phường														
1	P. Nghĩa Thành	Thị xã Gia Nghĩa	X			317.14	13.364	2	10	18	20			
2	P. Nghĩa Đức	Thị xã Gia Nghĩa	X			1,697.70	5.081	2	5	19	18			
3	P. Nghĩa Phú	Thị xã Gia Nghĩa	X			1,288.12	6.549	2	8	17	14			
4	P. Nghĩa Tân	Thị xã Gia Nghĩa	X			1,853.64	7.606	2	6	19	18			
5	P. Nghĩa Trung	Thị xã Gia Nghĩa	X			1,227.77	8.043	2	6	21	17			
B Chưa đạt 50% về tiêu chuẩn diện tích hoặc dân số														
I Các xã														
1	Xã Buôn Choánh	Huyện Krông Nô	X			4,646.04	2.499	2	6	21	18			
2	Xã Tâm Thắng	Huyện Cư Jút	X			2,147.35	14.283	1	19	25	19			
3	Xã Long Sơn	Huyện Đắk Mil	X			3,014.38	1.799	2	4	21	17			
II Các thị trấn														
1	Thị trấn Đắk Mil	Huyện Đắk Mil	X			481.68	12.260	2	16	21	14			